



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 22 +23

Ngày 15 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 28-7-2020 | Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND quy định định mức hỗ trợ các hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. | 3 |
| 30-7-2020 | Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND quy định tài sản khác có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên | 13 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 26-6-2020 | Quyết định số 1855/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động của dự án Cải tạo, nâng cấp một số đường, phố chính (đường Minh Cầu, đường Ga Thái Nguyên) thành phố Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT và thu hồi các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên. | 15 |
| 20-7-2020 | Quyết định số 2210/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ | 17 |

trợ, tại mỏ vàng Nam thung lũng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (đợt 2).

| | | |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 20-8-2020 | Quyết định số 2594/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch; Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên | 21 |
| 21-8-2020 | Quyết định số 2619/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động, thu hồi dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km 0+00 ÷ Km 1+300) và Dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Đường nối QL37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km1+300 - Km2+268,86) theo hình thức đối tác công tư (PPP) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) | 71 |
| 21-8-2020 | Quyết định số 2621/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên thuê đất để thực hiện Dự án xây dựng Bến xe khách huyện Phú Bình tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình | 74 |
| 21-8-2020 | Quyết định số 2631/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng trường mầm non tại phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên | 80 |
| 25-8-2020 | Quyết định số 2643/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công tỉnh Thái Nguyên năm 2020 | 83 |
| 26-8-2020 | Quyết định số 2651/QĐ-UBND về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên tại xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên | 87 |
| 26-8-2020 | Quyết định số 2652/QĐ-UBND về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương được chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện tại phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên | 92 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức hỗ trợ các hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1747/TTr-TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 7 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định định mức hỗ trợ các hạng mục, công trình theo cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Sau đây viết tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và có dự án đầu tư quy định tại khoản 3, 4, 5, điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án chỉ được hỗ trợ đầu tư khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình theo Quy định này là định mức tối đa để các cơ quan chuyên môn thẩm tra hỗ trợ đầu tư, tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, toàn bộ dự án cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh, nhưng tổng mức hỗ trợ cho dự án không vượt mức hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

c) Trường hợp giá trị nghiệm thu doanh nghiệp đề nghị thấp hơn giá trị nghiệm thu theo định mức quy định thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ hồ sơ nghiệm thu của doanh nghiệp, phối hợp với các sở, ngành liên quan để tính toán giá trị nghiệm thu cụ thể.

d) Trường hợp giá trị nghiệm thu doanh nghiệp đề nghị cao hơn định mức quy định, thì áp dụng định mức hỗ trợ theo Quyết định này và tổng mức hỗ trợ các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không vượt mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

đ) Trong quá trình thực hiện định mức hỗ trợ kèm theo Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Nội dung, định mức hỗ trợ: Nội dung, định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình thuộc dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy định chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên Quy định chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ định mức hỗ trợ, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan có văn bản thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tính toán giá trị nghiệm thu hạng mục, công trình, toàn bộ dự án theo định mức hỗ trợ đối với các hạng mục, công trình tại Quy định này để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng: các Sở, ban, ngành của tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Hồng Bắc

Phụ lục:**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH THEO CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Hệ thống điện | | | |
| 1.1 | Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm biến áp, dây..) | KVA | 1.000 | Áp dụng cho điều 11, điều 12, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 1.2 | Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm biến áp, dây..) | KVA | 1.100 | |
| 2 | Hệ thống đường giao thông | | | |
| 2.1 | Đường giao thông trong hàng rào dự án (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; bề dày lớp mặt bằng bê tông xi măng tối thiểu 15cm, bằng bê tông nhựa nóng tối thiểu 5cm; chưa tính lớp móng) | 1 m ² | 500 | Đường bê tông xi măng, bê tông Asphalt gồm cả hệ thống thoát nước, chống sụt lún; Áp dụng cho điều 11, điều 12, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 2.2 | Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; bề dày lớp mặt bằng bê tông xi măng tối thiểu 20cm, bằng bê tông nhựa nóng tối thiểu 5cm; chưa tính lớp móng) | 1 m ² | 800 | |
| 2.3 | Đường giao thông vùng nguyên liệu, đường nội đồng (đường đất; mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; có | 1 km | 450.000 | Áp dụng cho khoản 6, điều 13, Nghị định |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| | ngầm hoặc cầu bê tông qua suối) | | | 57/2018/NĐ-CP |
| 3 | San lấp mặt bằng | | | |
| 3.1 | Đào, đắp đất | 1 m ³ | 10 | |
| 3.2 | Đào, đắp đá | 1 m ³ | 50 | |
| 3.3 | Nền bê tông các loại | 1 m ² | 300 | |
| 4 | Nhà xưởng, nhà ở cho người lao động | | | |
| 4.1 | Nhà xưởng cao từ 5m trở lên | 1 m ² | 1.000 | Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên; Áp dụng cho điều 11, điều 12, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 4.2 | Nhà xưởng cao dưới 5 m | 1 m ² | 700 | |
| 4.3 | Nhà ở cho người lao động (1 tầng cấp IV) | 1 m ² | 1.000 | Áp dụng cho khoản 5, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 4.4 | Nhà ở cho người lao động (2 tầng trở lên) | 1 m ² | 2.000 | |
| 5 | Nước sạch | | | |
| 5.1 | Xây mới nhà máy sản xuất nước sạch | 1 m ³ /ngày đêm | 3.000 | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.2 | Nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch | 1 m ³ /ngày đêm | 2.000 | |
| 5.3 | Đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên (có đường kính tối thiểu 50 mm) | 1 m | 35 | Vật liệu nhựa, kim loại; Áp dụng cho điểm b, khoản 1, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 5.4 | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 500 | |
| 6 | Xử lý môi trường, nước thải | | | |
| 6.1 | Bể lắng, bể sục khí | 1 m ³ | 2.000 | Vật liệu bê tông, xây gạch; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 6.2 | Hồ chứa nước | 1 m ³ | 50 | Có lát tấm bê tông xung quanh; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.3 | Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm) | 1 m | 35 | Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông; Áp dụng cho khoản 2, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 6.4 | Máy bơm | 1 m ³ /giờ | 1.000 | |
| 7 | Xây dựng khu, vùng, dự án nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, tiên tiến | | | |
| 7.1 | Nhà kính, nhà lưới, nhà màng | 1 m ² | 120 | Áp dụng cho khoản 5, điều 9 và khoản 4, điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 7.2 | Tưới phun, tưới nhỏ giọt | 1 m ² | 30 | |
| 8 | Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao | Đề tài/ bản quyền/ công nghệ | 200.000 | Áp dụng cho khoản 1, điều 9, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9 | Đào tạo nguồn nhân lực; Phát triển thị trường | | | |
| 9.1 | Đào tạo nghề cho lao động (03 tháng) | 1 lao động | 6.000 | Áp dụng cho điểm b, khoản 1, |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
| | | | | điều 10, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9.2 | Đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân tham gia liên kết chuỗi giá trị (03 tháng) | Người | 1.500 | |
| 9.3 | Chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực cấp tỉnh | Thương hiệu sản phẩm | 100.000 | Áp dụng cho khoản 1, điều 10, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 9.4 | Chi phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước | Triển lãm/hội chợ | 50% kinh phí | |
| 10 | Xây dựng công trình cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn | | | |
| 10.1 | Xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản; khu neo đậu tàu thuyền; hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước; công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp | Dự án (được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 50% kinh phí đầu tư | Áp dụng cho khoản 4, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 11 | Thủy sản | | | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 11.1 | Xây dựng hạ tầng ao nuôi, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường cho Dự án nuôi trồng thủy sản tập trung (diện tích tối thiểu 5 ha trở lên) | 1 ha | 200.000 | Áp dụng cho khoản 3, điều 13, Nghị định 57/2018/NĐ-CP |
| 12 | Thiết bị | | | |
| 12.1 | Nhập từ các nước phát triển | 1 tấn | 100.000 | |
| 12.2 | Nhập từ nước khác | 1 tấn | 65.000 | |
| 12.3 | Sản xuất tại Việt Nam | 1 tấn | 70.000 | |
| 13 | Giống cây trồng, vật nuôi | | | |
| 13.1 | Giống cây lâm nghiệp sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô | 1 cây | 03 | Giống cây trồng lâm nghiệp, nông nghiệp được hỗ trợ thuộc Quyết định công nhận lưu hành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. |
| 13.2 | Giống cây nông nghiệp sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô | 1 cây | 10 | |
| 13.3 | Giống gia cầm | 1 con | 500 | Giống gốc vật nuôi được hỗ trợ thuộc danh mục giống vật nuôi cao sản được phép sản xuất, kinh doanh tại |
| 13.4 | Giống Lợn | 1 con | 10.000 | |
| 13.5 | Giống Bò cao sản; Bò sữa (nhập) | 1 con | 10.000 | |
| 13.6 | Giống Trâu | 1 con | 10.000 | |

| TT | Nội dung hỗ trợ | Đơn vị tính | Định mức hỗ trợ (1.000 đ) | Ghi chú |
|-------|-----------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành |
| 13.7 | Giống Ngựa | 1 con | 10.000 | Giống gốc vật nuôi được hỗ trợ thuộc danh mục giống vật nuôi cao sản được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. |
| 13.8 | Giống Cừu | 1 con | 7.000 | |
| 13.9 | Giống Dê | 1 con | 7.000 | |
| 13.10 | Giống Hươu | 1 con | 10.000 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2020/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tài sản khác có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh,
cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1740/TTr-STC ngày 07 tháng 5 năm 2020; Báo cáo số 111/BC-STP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tài sản khác có giá trị lớn (trừ tài sản là: đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô phục vụ công tác; xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị sự nghiệp công lập và các đối tượng khác có liên quan đến việc phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quy định về tài sản khác có giá trị lớn

Tài sản khác có giá trị lớn (trừ tài sản là: đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô phục vụ công tác; xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà) là tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/1 đơn vị tài sản cố định hữu hình hoặc gói tài sản, sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ quy định tại Quyết định này và pháp luật về tài sản công có liên quan, thực hiện chỉ đạo, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/8/2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1855/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hoạt động của dự án Cải tạo, nâng cấp một số đường, phố chính (đường Minh Cầu, đường Ga Thái Nguyên) thành phố Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT và thu hồi các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ các Luật: Đầu tư năm 2014, Xây dựng năm 2014, Doanh nghiệp năm 2014, Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; hủy bỏ quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương, chấp thuận địa điểm và chấm dứt hoạt động dự án đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách thực hiện ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1356/TTr-SKHĐT ngày 15/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động dự án Cải tạo, nâng cấp một số đường, phố chính (đường Minh Cầu, đường Ga Thái Nguyên) thành phố Thái Nguyên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT và thu hồi các Quyết định số 1532/QĐ-UBND

ngày 05/6/2018, Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 và Quyết định số 4340/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Lý do: Nhà đầu tư quyết định dừng không thực hiện dự án theo Văn bản số 09/CV-ĐPQ ngày 25/3/2020 (*thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 48 Luật Đầu tư 2014*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Đại Phú Quý tập hợp các hồ sơ, chứng từ liên quan đến dự án bàn giao cho UBND thành phố Thái Nguyên.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Đại Phú Quý thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án theo quy định.

3. Giao Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên và các đơn vị liên quan thu hồi, hủy bỏ hoặc tham mưu, đề xuất UBND tỉnh thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp luật các văn bản liên quan đến dự án theo chức năng, nhiệm vụ được phân công (*nếu có*); phối hợp với các Sở, ngành để giải quyết các vấn đề liên quan theo quy định tại Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh.

4. Giao UBND thành phố Thái Nguyên tiếp nhận và triển khai thực hiện dự án bằng nguồn vốn thuộc ngân sách của thành phố và thanh toán cho nhà đầu tư các khoản chi phí hợp lý hợp lệ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Đại Phú Quý và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2210/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ, tại mỏ vàng Nam thung lũng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Võ Nhai đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4244/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long, ngày 16 tháng 4 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 411/TTr-STNMT ngày 09 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long thuê (đợt 2) diện tích 25.010,0 m² đất (đã được UBND huyện Võ Nhai thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng

sản và xây dựng công trình phụ trợ tại mỏ vàng Nam thung lũng Khắc Kiệm, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai, trong đó: Diện tích đất khai thác khoáng sản là 3.144,1 m² và diện tích đất xây dựng công trình phụ trợ là 21.865,9 m².

Thời hạn thuê đất: đến ngày 07/9/2021 (*Theo thời hạn giấy phép khai thác khoáng sản số 2953/GP-UBND ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh Thái Nguyên*).

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ trích đo số 3 và bản đồ đất lâm nghiệp số 4, xã Thần Sa phục vụ công tác thuê đất, dự án khai thác vàng sa khoáng khu vực Nam thung lũng Khắc Kiệm - giai đoạn 2 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/6/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Võ Nhai, UBND xã Thần Sa, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Võ Nhai, Chủ tịch UBND xã Thần Sa, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác khoáng sản Thăng Long và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục

DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN THẮNG LONG THUÊ ĐỂ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, TẠI XÃ THẦN SA, HUYỆN VĨNH NAI (ĐỢT 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2210/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Trích lục bản đồ địa chính | | Diện tích (m ²) | | |
|------------------|----------------------------|---------|-----------------------------|---------------------|-------------------|
| | Số tờ | Số thửa | Tổng diện tích | Diện tích khai thác | Diện tích phụ trợ |
| 1 | 3 | 34 | 349,9 | 349,9 | |
| 2 | 3 | 40 | 257,0 | 257,0 | |
| 3 | 3 | 58 | 2.433,8 | 2.433,8 | |
| 4 | 3 | 30 | 103,4 | 103,4 | |
| 5 | 3 | 59 | 21.865,9 | | 21.865,9 |
| Tổng cộng | | | 25.010,0 | 3.144,1 | 21.865,9 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2594/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch;
Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực
thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Quốc tịch; Nuôi con nuôi; Trợ giúp pháp lý; Trọng tài thương mại; Chứng thực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này bãi bỏ một số thủ tục hành chính đã được công bố tại các quyết định sau:

1. Bãi bỏ: 01 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Nuôi con nuôi tại Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tư pháp ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ: 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý; 05 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

4. Bãi bỏ: 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật; 04 thủ tục hành chính lĩnh vực Quốc tịch; 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Trợ giúp pháp lý; 03 thủ tục hành chính lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUỐC TỊCH; LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI; LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ; LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI; LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I | Lĩnh vực quốc tịch | | | | |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | - Phí: 100.000 đồng/trường hợp - Trường hợp miễn phí: + Kiềm bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | <p>+ Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> | <p>dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 2 | Nhập quốc tịch Việt Nam | Trong thời hạn 115 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | - Lệ phí: 3.000.000 đồng/trường hợp - Các trường hợp được miễn lệ phí: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách | - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | <p>mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p> | <p>chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Trong thời hạn 85 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | - Lệ phí: 2.500.000 đồng/trường hợp - Các trường hợp được miễn lệ phí: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà | - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | <p>nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).</p> <p>+ Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.</p> | <p>độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 4 | Thôi quốc tịch Việt | 75 ngày, kể từ | Bộ phận tiếp nhận hồ | - Lệ phí: 2.500.000 | - Luật Quốc tịch Việt Nam |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Nam ở trong nước | ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền) | sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | đồng/trường hợp | năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam; - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 5 | Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt | Thời gian thực tế giải quyết hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải | - Phí: 100.000 đồng/trường hợp | - Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Nam ở trong nước | <p>tại các cơ quan có thẩm quyền:</p> <p>- 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam;</p> <p>- 55 ngày làm việc đối với trường hợp không không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.</p> | <p>quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> | <p>- Trường hợp miễn phí:</p> <p>+ Kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>+ Người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> | <p>- Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;</p> <p>- Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Quyết định số 1217/QĐ-BTP ngày 22/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| II | Lĩnh vực nuôi con nuôi | | | | |
| 1 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư | Không | <p>- Luật Nuôi con nuôi 2010;</p> <p>- Nghị định số 19/2011/NĐ-CP</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | yếu tố nước ngoài | hồ sơ hợp lệ | <p>pháp tỉnh Thái Nguyên</p> <p><i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> | | <p>ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nuôi con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>dụng biểu mẫu con nuôi;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | - Quyết định số 643/QĐ-BTP ngày 25/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 2 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | - Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | - Lệ phí: 4.500.000 đồng/trường hợp | - Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nuôi con nuôi; - Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | do Sở Tư pháp trình. | | | trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi; - Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn việc ghi chép, lưu trữ sử dụng biểu mẫu con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> <p>- Quyết định số 643/QĐ-BTP ngày 25/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| III | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý | | | | |
| 1 | Yêu cầu trợ giúp pháp lý | Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan. | <p>- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước</p> <p><i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý</p> | Không | <p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;</p> <p>- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 2 | Thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận | - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý. | <p><i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý</p> | | <p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 3 | Rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của | Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy | - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | người được trợ giúp pháp lý | định | <p><i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i></p> <p>- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý</p> | | <p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 4 | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | - 03 ngày làm việc đối với người đứng | - Người đứng đầu của tổ chức thực hiện | Không | - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý. - 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, đối với Giám đốc Sở. | trợ giúp pháp lý - Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên | | - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; - Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 26/9/2018 của của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| IV | Lĩnh vực trọng tài thương mại | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài | Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | Phí thẩm định hồ sơ: 1.500.000 đồng/lần | - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 2 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm Trọng tài | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | Phí thẩm định hồ sơ: 1.000.000 đồng/lần | - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại;- Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | - Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 3 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và lệ phí | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên,</i> | Phí thẩm định hồ sơ: 5.000.000 đồng/lần | - Luật Trọng tài thương mại năm 2010; - Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | <i>tỉnh Thái Nguyên</i> | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại; - Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại; - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại;</p> <p>- Quyết định số 614/QĐ-BTP ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trọng tài thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 4 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức Trọng | Không quy định | Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên | Phí thẩm định: 3.000.000 đồng/lần | <p>- Luật Trọng tài thương mại năm 2010;</p> <p>- Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | tài nước ngoài tại Việt Nam | | <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> | | <p>phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p> <p>- Nghị định số 124/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;</p> <p>- Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>động trọng tài thương mại;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực hoạt động trọng tài thương mại; - Quyết định số 2007/QĐ-BTP ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, quản tài viên và hành nghề quản |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | lý, thanh lý tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. |
| V | Lĩnh vực chứng thực | | | | |
| 1 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | <ul style="list-style-type: none"> - Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu | Tổ chức hành nghề công chứng | - Phí: 2.000 đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. | | | <p>Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Quyết định số 2434/QĐ-BTP ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> <p>- Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp | <p>- Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- Trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn</p> | Tổ chức hành nghề công chứng | - Phí: 2.000 đồng/trang đối với đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 1.000đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | hoặc chứng nhận | bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 ngày làm việc hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản | | | <p>định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | với người yêu cầu chứng thực. | | | - Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 3 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | - Trong ngày làm việc. Trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ, giải quyết trong ngày làm việc tiếp theo. | Tổ chức hành nghề công chứng | - Phí: 10.000 đồng/trường hợp Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;</p> <p>- Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | <p>chúng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.</p> <p>- Quyết định số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ |
|------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | |
| I | Lĩnh vực Quốc tịch | |
| 1 | Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam | - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | mẫu giấy tờ về quốc tịch. |
| 2 | Nhập quốc tịch Việt Nam. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. |
| 3 | Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. |
| 4 | Cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ |
|------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. |
| II | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý | |
| 1 | Yêu cầu trợ giúp pháp lý | - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. |
| 2 | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. |
| III | Lĩnh vực chứng thực | |
| | <i>TTHC áp dụng chung</i> | |
| 1 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính | Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 2 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 3 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/ bị bãi bỏ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <i>TTTC của công chứng viên thực hiện</i> | |
| 4 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 5 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |

2. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Tư pháp ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ |
|----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | |
| I | Lĩnh vực Nuôi con nuôi | |
| 1 | Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam. - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. |
| 2 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài. - Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà |

| | | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. |
| 3 | Ghi chú việc nuôi con nuôi đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. | <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> |
| 4 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi. | <p>- Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 267/2016/TT-BTP ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam.</p> |

5. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

| STT | Tên thủ tục hành chính | Tên văn bản QPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ |
|------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | |
| I | Lĩnh vực Phổ biến, giáo dục pháp luật | |
| 1 | Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh) | Quyết định 1472/QĐ-BTP ngày 25/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ thủ tục hành chính trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 2 | Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh) | |

6. Danh mục TTHC bị bãi bỏ tại Quyết định số 4054/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả và không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính các cấp tỉnh Thái Nguyên

| STT | Tên thủ tục hành chính | Địa điểm thực hiện |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH | |
| I | Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật | |
| 1 | Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| 2 | Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp Tỉnh) | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| II | Lĩnh vực quốc tịch | |
| 1 | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Địa điểm thực hiện |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| 3 | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| 4 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| III | Lĩnh vực trợ giúp pháp lý | |
| 1 | Yêu cầu trợ giúp pháp lý | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Địa điểm thực hiện |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| 2 | Giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC, Sở Tư pháp <i>Địa chỉ: Số 7, đường Cách mạng tháng Tám, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên</i> |
| IV | Lĩnh vực chứng thực | |
| 1 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Tổ chức hành nghề công chứng |
| 2 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Tổ chức hành nghề công chứng |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Địa điểm thực hiện |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 3 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Tổ chức hành nghề công chứng |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2619/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hoạt động, thu hồi dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km 0+00 ÷ Km 1+300) và Dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Đường nối QL37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km1+300 - Km2+268,86) theo hình thức đối tác công tư (PPP) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thực hiện và các quy định pháp luật liên quan;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; hủy bỏ quyết định chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương, chấp thuận địa điểm và chấm dứt hoạt động dự án đối với dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách thực hiện ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1969/TTr-SKHĐT ngày 14/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chấm dứt hiệu lực pháp lý và thu hồi các quyết định của UBND tỉnh liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km 0+00 ÷ Km

1+300) và Dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Đường nối QL37 đến cầu vượt Sông Cầu (đoạn Km1+300-Km2+268,86) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT: Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 16/3/2018, Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 19/3/2018, Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 07/5/2019, Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 và Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 14/02/2020.

Lý do: Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Yêu cầu Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường nộp lại bản chính và bản sao (nếu có) các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt sông Cầu (đoạn Km 0+00 ÷ Km 1+300) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, đồng thời yêu cầu Công ty chấm dứt toàn bộ các hoạt động có liên quan đến dự án; tập hợp toàn bộ các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án nêu trên, bàn giao cho UBND huyện Phú Bình để quản lý, thực hiện theo quy định.

2. Yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng mỹ thuật Thiên Phúc nộp lại bản chính và bản sao (nếu có) các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt Sông Cầu (Km1+300 - Km2+268,86) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT về Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, đồng thời yêu cầu Công ty chấm dứt toàn bộ các hoạt động có liên quan đến dự án; tập hợp toàn bộ các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án nêu trên, bàn giao cho UBND huyện Phú Bình để quản lý, thực hiện theo quy định.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan giám sát và chịu trách nhiệm tổ chức việc thu hồi các quyết định liên quan đến các dự án nêu trên theo quy định.

4. Giao Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Phú Bình và các đơn vị có liên quan rà soát, thu hồi hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền thu hồi các văn bản có liên quan đến dự án theo chức năng, nhiệm vụ (nếu có) và đôn đốc thực hiện các nghĩa vụ của nhà đầu tư liên quan đến dự án theo đúng quy định.

5. Giao UBND huyện Phú Bình tiếp nhận các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến các dự án trên để thực hiện đầu tư bằng nguồn ngân sách huyện và nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất dự kiến đối ứng thanh toán cho các dự án BT nêu trên (quỹ đất đã giải phóng mặt bằng).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Bình; Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường, Công ty TNHH Xây dựng mỹ thuật Thiên Phúc và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2621/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên thuê đất
để thực hiện Dự án xây dựng Bến xe khách huyện Phú Bình
tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4245/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phú Bình;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên, đề ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 429/TTr-STNMT ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc đề nghị cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên thuê đất để thực hiện Dự án xây dựng Bến xe khách huyện Phú Bình tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thuê đất và giao đất

1. Cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên thuê diện tích 11.021,6 m² đất (đã được UBND huyện Phú Bình thu hồi đất và giải phóng mặt bằng), để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án xây dựng Bến xe khách huyện Phú Bình theo hình thức đối tác công tư tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình.

Thời hạn thuê đất: Đến hết năm 2065.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giao diện tích 1.040,8 m² đất (đã được UBND huyện Phú Bình thu hồi đất và giải phóng mặt bằng - nằm ngoài quy hoạch dự án) tại thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình cho UBND thị trấn Hương Sơn quản lý theo quy định.

3. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, từ tờ bản đồ địa chính số 20, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 22/6/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Phú Bình, UBND thị trấn Hương Sơn, Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phú Bình, Chủ tịch UBND thị trấn Hương Sơn, Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên

Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI THÁI NGUYÊN
THUÊ TẠI THỊ TRẤN HÙNG SƠN, HUYỆN ĐẠI TỪ***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2621/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| TT | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Diện tích thu hồi (m ²) | | |
|----|-----------------|---------|------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số tờ | số thửa | Số tờ | số thửa | Tổng | Trong quy hoạch dự án | Ngoài quy hoạch dự án |
| 1 | 2 | 7 | 20 | 1830 | 116,2 | 106,4 | 9,8 |
| 2 | 2 | 20 | 20 | 1837 | 181,9 | 181,9 | |
| 3 | 2 | 16 | 20 | 2723 | 147,2 | 94,9 | 52,3 |
| 4 | 2 | 36 | 20 | 2047 | 186,9 | 186,9 | |
| 5 | 2 | 9 | 20 | 1829 | 454,2 | 454,2 | |
| 6 | 2 | 46 | 20 | 2724 | 146,1 | 95,6 | 50,5 |
| 7 | 2 | 31 | 20 | 1841b | 447,4 | 447,4 | |
| 8 | 2 | 3 | 20 | 1833+1834 | 1.146,2 | 1.092,9 | 53,3 |
| 9 | 2 | 10 | 20 | 1842+1843 | 517,2 | 509,2 | 8,0 |
| 10 | 2 | 2 | 20 | 1832 | 577,5 | 527,1 | 50,4 |
| 11 | 2 | 1 | 20 | 2727 | 143,6 | 95,5 | 48,1 |
| 12 | 2 | 8 | 20 | 1831 | 370,7 | 338,6 | 32,1 |
| 13 | 2 | 18 | 20 | 1828 | 501,6 | 501,6 | |
| 14 | 2 | 39 | 20 | 2045 | 651,5 | 651,5 | |
| 15 | 2 | 19 | 20 | 1838 | 186,9 | 186,9 | |
| 16 | 2 | 37 | 20 | 2046 | 207,3 | 207,3 | |

| TT | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Diện tích thu hồi (m ²) | | |
|----|-----------------|---------|------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số tờ | số thửa | Số tờ | số thửa | Tổng | Trong quy hoạch dự án | Ngoài quy hoạch dự án |
| 17 | 2 | 35 | 20 | 1825 | 597,2 | 597,2 | |
| 18 | 2 | 27 | 20 | 1826 | 278,8 | 278,8 | |
| 19 | 2 | 21 | 20 | 1836 | 382,6 | 382,6 | |
| 20 | 2 | 34 | 20 | 2048+2049 | 422,8 | 384,9 | 37,9 |
| 21 | 2 | 4 | 20 | 1844 | 102,7 | 61,1 | 41,6 |
| 22 | 2 | 30 | 20 | 1841a | 850,9 | 850,9 | |
| 23 | 2 | 22 | 20 | 2902 | 363,1 | 363,1 | |
| 24 | 2 | 28 | 20 | 1839 | 233,4 | 233,4 | |
| 25 | 2 | 43 | 20 | 2901 | 47,7 | 10,0 | 37,7 |
| 26 | 2 | 29 | 20 | 1840 | 235,2 | 235,2 | |
| 27 | 2 | 26 | 20 | 1827 | 378,0 | 378,0 | |
| 28 | 2 | 44 | 20 | 2720 | 127,5 | 76,5 | 51,0 |
| 29 | 2 | 45 | 20 | 2721 | 136,6 | 73,8 | 62,8 |
| 30 | 2 | 17 | 20 | 2722 | 134,1 | 75,5 | 58,6 |
| 31 | 2 | 25 | 20 | 2719 | 124,2 | 75,2 | 49,0 |
| 32 | 2 | 33 | 20 | 2718 | 129,7 | 60,5 | 69,2 |
| 33 | 2 | 6 | 20 | 2726 | 138,2 | 90,3 | 47,9 |
| 34 | 2 | 42 | 20 | 2717 | 144,1 | 19,0 | 125,1 |
| 35 | 2 | 41 | 20 | 2033 | 6,3 | 6,3 | |
| 36 | 2 | 32 | 20 | 1853 | 160,6 | 160,6 | |

| TT | Bản đồ trích đo | | Bản đồ địa chính | | Diện tích thu hồi (m ²) | | |
|-------------|-----------------|---------|------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số tờ | số thửa | Số tờ | số thửa | Tổng | Trong quy hoạch dự án | Ngoài quy hoạch dự án |
| 37 | 2 | 5 | 20 | 1846 | 11,3 | 2,6 | 8,7 |
| 38 | 2 | 11 | 20 | 2903 | 47,9 | 47,9 | |
| 39 | 2 | 48 | 20 | 1845 | 162,2 | 162,2 | |
| 40 | 2 | 14 | 20 | 1850+1851 | 181,0 | 145,5 | 35,5 |
| 41 | 2 | 15 | 20 | 1849 | 104,8 | 46,6 | 58,2 |
| 42 | 2 | 47 | 20 | 2725 | 138,8 | 89,9 | 48,9 |
| 43 | 2 | 23 | 20 | 1835 | 223,8 | 223,8 | |
| 44 | 2 | 24 | | | 115,1 | 115,1 | |
| 45 | 2 | 12 | | | 48,5 | 48,5 | |
| 46 | 2 | 13 | | | 52,9 | 48,7 | 4,2 |
| TỔNG | | | | | 12.062,4 | 11.021,6 | 1.040,8 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2631/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng trường mầm non tại phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thu hồi đất, giao đất cho Công ty Cổ phần đầu tư phía Bắc để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án hoàn thiện khu dân cư số 3, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thái Nguyên;

Xét đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc ngày 04 tháng 8 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 496/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2020 về việc đề nghị cho Công ty Cổ phần

đầu tư Phía Bắc thuê đất để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng trường mầm non tại phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc thuê diện tích 1.280,2 m² đất (trong tổng số 7.707,0 m² đất đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 31/7/2018) để sử dụng vào mục đích xây dựng Trường mầm non tại phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Thời hạn thuê đất: đến ngày 04 tháng 8 năm 2045.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục mảnh chính lý bản đồ địa chính, thửa đất số 1211, tờ bản đồ địa chính số 10, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỷ lệ 1:500, do Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 25/02/2020.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên, UBND phường Quan Triều, Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Quan Triều, Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2643/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân
đối với dịch vụ Y tế công tỉnh Thái Nguyên năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 4939/QĐ-BYT ngày 15/9/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công tỉnh Thái Nguyên năm 2020 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2020

KẾ HOẠCH

Khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công tỉnh Thái Nguyên năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2643/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Khảo sát, đo lường sự hài lòng của người bệnh, người nhà người bệnh đối với dịch vụ Y tế công nhằm đánh giá khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ y tế của các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để nắm bắt được nhu cầu, mong muốn của người bệnh, người nhà người bệnh từ đó có các giải pháp cải thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ Y tế công ngày càng tốt hơn, đáp ứng sự hài lòng của người dân.

2. Yêu cầu

- Việc thực hiện kế hoạch đảm bảo tiến độ, phương pháp, mục tiêu đề ra, tiết kiệm, phù hợp với nguồn lực hiện có của địa phương.

- Quá trình triển khai phải được giám sát chặt chẽ, kết quả thu được chính xác, đảm bảo các nội dung được triển khai đúng quy định.

- Kết quả khảo sát Chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công phải được công bố rộng rãi trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Nội dung khảo sát

Khảo sát để đánh giá, đo lường sự hài lòng của người bệnh, người nhà người bệnh đối với dịch vụ Y tế công do các đơn vị sự nghiệp y tế công lập cung cấp.

2. Đối tượng đánh giá

- Đối tượng được đánh giá: Các đơn vị sự nghiệp y tế cung cấp dịch vụ Y tế công lập trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng thực hiện đánh giá: Sở Y tế phối hợp với đơn vị khảo sát độc lập tổ chức triển khai thực hiện.

- Đối tượng cung cấp thông tin: Người bệnh, người nhà người bệnh sử dụng dịch vụ do cơ sở y tế cung cấp.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học để thu thập thông tin bằng phiếu phỏng vấn trực tiếp; đánh giá cắt ngang theo phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

- Xây dựng bộ phiếu khảo sát; phân bổ chỉ tiêu, số lượng phiếu khảo sát cho các đơn vị được lựa chọn thực hiện khảo sát.

- Phối hợp với đơn vị khảo sát độc lập tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên và triển khai khảo sát.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo, tham mưu UBND tỉnh công bố kết quả khảo sát.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và dự toán kinh phí do Sở Y tế xây dựng, thực hiện thẩm định, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn việc sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Các đơn vị có liên quan

Các đơn vị được chọn để khảo sát có trách nhiệm cung cấp danh sách bệnh nhân điều trị tại đơn vị mình cho điều tra viên.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế, đơn vị khảo sát độc lập và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

4. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tin, tuyên truyền trên địa bàn tỉnh phối hợp với Sở Y tế tuyên truyền, phổ biến rộng rãi tới người dân về vai trò, ý nghĩa của cuộc khảo sát.

Trên đây là Kế hoạch khảo sát, đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ Y tế công tỉnh Thái Nguyên năm 2020; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Y tế) để giải quyết kịp thời./.

CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Bắc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2651/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 - Phố Yên tại xã Hồng Tiến, thị xã Phố Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Phố Yên;

Xét đơn xin giao đất của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3, đề ngày 07 tháng 8 năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 516/TTr-STNMT ngày 19 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 diện tích 15.036,6 m² đất (đã được UBND thị xã Phố Yên thu hồi và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào

mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Vinaconex 3 - Phở Yên tại xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên, cụ thể như sau:

1. Diện tích 12.210,8 m² đất để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất cây xanh, đất hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, ...*).
2. Diện tích 712,0 m² đất quy hoạch xây dựng trường mầm non.
3. Diện tích 1.677,9 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê. Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 03/3/2067.
4. Diện tích 435,9 m² đất thương mại, dịch vụ. Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 03/3/2067.
5. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản trích lục bản đồ địa chính, tờ bản đồ địa chính số 25, 26, 31, 32, xã Hồng Tiến, thị xã Phở Yên, tỷ lệ 1: 1000, do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 07/8/2020.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Đối với phần diện tích đất giao tại khoản 1, khoản 2, Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Đối với phần diện tích đất giao tại khoản 3, khoản 4, Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND thị xã Phở Yên, UBND xã Hồng Tiến, Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 3.
- Thông báo nghĩa vụ tài chính đối với Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 theo quy định.
- Xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

3. Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Hồng Tiến, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục**DIỆN TÍCH ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3
TẠI XÃ HỒNG TIẾN, THỊ XÃ PHỔ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2651/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Số tờ bản đồ | Diện tích (m²) | Loại đất |
|------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| I | Đất ở | 1.677,9 | |
| 1 | 25 | 263,0 | ONT |
| 2 | 31 | 316,4 | ONT |
| 3 | 31 | 156,1 | ONT |
| 4 | 31 | 91,2 | ONT |
| 5 | 31 | 4,4 | ONT |
| 6 | 26 | 22,3 | ONT |
| 7 | 26 | 15,2 | ONT |
| 8 | 32 | 809,3 | ONT |
| II | Đất thương mại, dịch vụ | 435,9 | |
| 1 | 32 | 268,8 | TMD |
| 2 | 32 | 167,1 | TMD |
| IV | Đất trường mầm non | 712,0 | |
| 1 | 32 | 712,0 | DGD |

| V | Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật | 12.210,8 | |
|----|--------------------------------------------|-----------------|-----|
| 1 | 31 | 353,8 | DGT |
| 2 | 25 | 185,3 | DGT |
| 3 | 26 | 368,3 | DGT |
| 4 | 26 | 3.308,5 | DGT |
| 5 | 26 | 443,7 | DCK |
| 6 | 26 | 666,6 | DGT |
| 7 | 26 | 1.939,8 | DCK |
| 8 | 26 | 231,7 | DCK |
| 9 | 26 | 36,8 | DCK |
| 10 | 26 | 90,2 | DCK |
| 11 | 32 | 4.586,1 | DGT |
| | Tổng cộng | 15.036,6 | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2652/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương được chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện tại phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 506/TTr-STNMT ngày 13 tháng 8 năm 2020 về việc đề nghị cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương được chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện tại phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương được chuyển mục đích sử dụng diện tích 3.082,9 m² đất từ mục đích xây dựng Xưởng sản xuất đồ nội thất và sửa chữa ô tô (được UBND tỉnh Thái Nguyên cho thuê đất để sử

dụng vào mục đích xây dựng Xưởng sản xuất đồ nội thất và sửa chữa ô tô tại Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 03/7/2018) sang mục đích xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện, tại phố Rặng Ôi 2, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên.

Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 12/4/2040.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định thửa đất số 676, tờ bản đồ địa chính số 9, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND thành phố Thái Nguyên, UBND phường Quang Vinh, Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định.
- Ký hợp đồng thuê đất và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Quang Vinh, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Hoàng Dương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn